Name: _____ **Date:**…/ … /20…

Class: S2 **Tel:** 034 200 9294

GLOBAL ENGLISH 2

Unit 2: Good neighbours - Grammar 1

A. Grammar.

❖ **Present simple with to-be** *(Thì hiện tại đơn với động từ to-be)*

Chủ ngữ	Công thức	Ví dụ
I	I + **am** + …	I **am** a student. *(Con là học sinh.)*
You / We / They / danh từ số nhiều	You / We / They / danh từ số nhiều + **are** + …	They **are** hungry. *(Họ đói bụng.)*
He / She / It / danh từ số ít	He / She / It / danh từ số ít + **is** + …	She **is** a nurse. *(Cô ấy là một y tá.)*

B. Homework.

I. Match (Con nối với câu trả lời đúng)

0. Jennie _____ a student. •

1. She _____ my sister. •

2. They _____ at the park. •

3. We _____ happy. •

4. It _____ a cat. •

5. I _____ a boy. •

• AM

• IS

• ARE

StarLink

LIVEWORKSHEETS

II. Fill in the blank using AM, IS or ARE (Con điền AM, IS hoặc ARE vào chỗ trống)



0. My brother is 10 years old.

1. You _____ my good friend.

2. His sunglasses _____ so big.

3. She _____ young.

4. Her hair _____ brown.

5. I _____ a member *(thành viên)* of the book club.

III.Circle the correct answer (Khoanh tròn câu trả lời đúng)



0. Her house (is / are) pink and white.

1. They (**am / are**) my cousins.

2. Hanoi (**is / are**) a city in Vietnam.

3. John (**am / is**) her brother.

4. I (**am / are**) from Hai Phong city.

5. We (**am / are**) friends.

IV. Rearrange the sentences. (Con hãy sắp xếp thành câu có nghĩa)

0. I / Lisa / am.

⇨ *I am Lisa.*

1. at / am / home. / I

⇨ _____.

2. crayons. / Those / my / are

⇨ _____.

3. a / book. / It / is

⇨ _____.

4. This / lemon tree. / our/ is

⇨ _____.

LIVEWORKSHEETS

Con nghe bài theo link sau:

https://drive.google.com/file/d/10ThDvyzFAfg1WjmQYeMWVoVU8tU_qTqr/view?usp=sharing

Link dự phòng: https://www.youtube.com/watch?v=1HfDMXRb6YY

Listening

Part 2

- 5 questions -

Listen and write. There is one example.



LAKE TOWN SPORTS CENTRE

He goes to the sports centre: every Saturday

1 His name: Peter

2 His age: .....

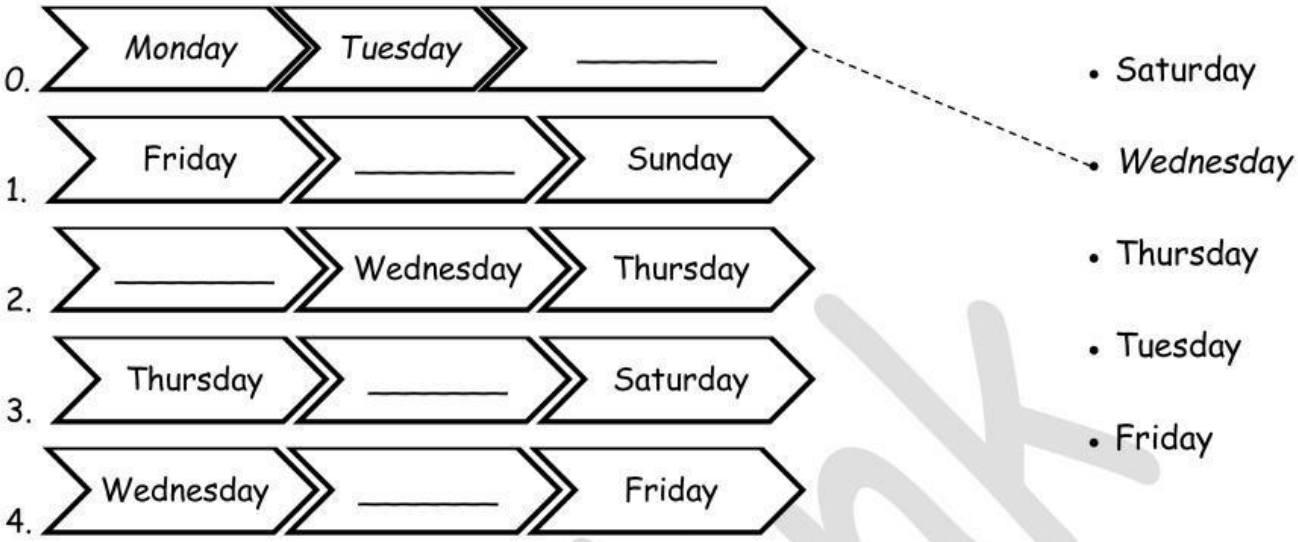
3 Sport he wants to play: .....

4 He needs this to play: a .....

5 Mrs River is: his .....

LIVEWORKSHEETS

I. Match the correct day in the order of time. (Con nối ngày theo thứ tự chính xác)



II. Fill in the blank with MINE or YOURS (Điền MINE hoặc YOURS vào chỗ trống)

0. I own this house. It is mine.

1. These shoes belong to you. They are _____.

2. Your hat is nice. I can't find _____.

3. My hair is black. _____ is brown.

4. I have a new book. It is _____.

5. You have a car. It is _____.

Storlink

LIVEWORKSHEETS